TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Số: 475 /PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính năm 2020 sau KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức:	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP
Mã chứng khoán:	DPM
Trụ sở chính:	43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ,BKS;
- B.NC&PTTT, TCKT;
- Lưu: VT, VPHĐQT (TTV).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0303165260 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Thế Vinh

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Lê Minh Hồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2020)
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0488 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an Impact since 1991

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.703.290.130.352**	**5.355.844.463.509**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.699.179.830.219**	**2.758.198.902.186**
1.	Tiền	111		165.179.830.219	244.198.902.186
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.534.000.000.000	2.514.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**2.185.000.000.000**	**975.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.185.000.000.000	975.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**214.128.629.551**	**183.484.184.864**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	104.002.063.787	131.829.109.353
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	51.410.051.627	35.653.031.943
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	292.292.936.796	249.143.385.150
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.576.422.659)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	435.081.077
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.314.316.391.820**	**1.147.720.909.042**
1.	Hàng tồn kho	141		1.340.621.467.980	1.162.821.693.099
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.305.076.160)	(15.100.784.057)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**290.665.278.762**	**291.440.467.417**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	26.817.899.175	29.276.630.723
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.938.273.841	257.326.042.539
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.909.105.746	4.837.794.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.259.357.794.948**	**5.764.346.182.239**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**595.000.000**	**555.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	595.000.000	555.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.198.343.442.859**	**4.697.610.771.661**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.408.337.562.285	3.893.773.706.877
	- Nguyên giá	*222*		*11.455.564.040.448*	*11.442.458.561.333*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.047.226.478.163)*	*(7.548.684.854.456)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	790.005.880.574	803.837.064.784
	- Nguyên giá	*228*		*1.092.207.401.418*	*1.091.715.796.418*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(302.201.520.844)*	*(287.878.731.634)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**219.743.745.413**	**239.820.697.731**
	- Nguyên giá	*231*		*317.953.542.202*	*334.556.867.544*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(98.209.796.789)*	*(94.736.169.813)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**155.442.506.194**	**148.059.898.207**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	155.442.506.194	148.059.898.207
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**420.707.228.618**	**422.848.669.499**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(666.947.771.382)	(664.806.330.501)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**264.525.871.864**	**255.451.145.141**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.577.320.494	20.955.190.078
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	95.370.090.448	72.712.748.510
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	139.786.369.885	148.991.115.516
4.	Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**10.962.647.925.300**	**11.120.190.645.748**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.835.529.649.568**	**3.078.698.673.843**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.941.661.787.716**	**1.993.079.135.599**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	454.652.023.667	481.857.279.393
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	95.659.550.511	72.972.244.692
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	51.877.930.637	59.102.811.898
4.	Phải trả người lao động	314		117.097.287.975	116.196.881.387
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	448.079.404.279	667.791.126.473
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	51.647.007.722	69.379.791.634
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	190.871.758.751	177.270.899.255
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	467.511.021.812	312.648.007.246
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.265.802.362	35.860.093.621
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**893.867.861.852**	**1.085.619.538.244**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	21	1.866.870.000	960.870.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	858.922.907.882	1.063.625.393.987
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		33.078.083.970	21.033.274.257
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.127.118.275.732**	**8.041.491.971.905**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**8.127.118.275.732**	**8.041.491.971.905**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.914.000.000.000*	*3.914.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		749.420.328.153	663.794.024.326
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*151.884.425.417*	*325.884.080.695*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*597.535.902.736*	*337.909.943.631*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.962.648.025.300**	**11.120.190.645.748**

Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Trần Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**7.267.626.760.488**	**6.945.236.005.613**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	158.515.005.569	112.464.017.049
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**7.109.111.754.919**	**6.832.771.988.564**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	5.613.026.777.445	5.679.661.967.530
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.496.084.977.474**	**1.153.110.021.034**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	206.534.251.941	166.775.066.215
7.	Chi phí tài chính	22	31	92.824.454.882	107.047.900.173
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*86.967.787.022*	*106.308.792.980*
8.	Chi phí bán hàng	25	32	538.658.404.669	436.866.130.673
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	349.930.722.082	340.596.999.578
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**721.205.647.782**	**435.374.056.825**
11.	Thu nhập khác	31	33	95.768.310.284	6.539.079.707
12.	Chi phí khác	32	34	1.724.581.553	6.377.609.445
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**94.043.728.731**	**161.470.262**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**815.249.376.513**	**435.535.527.087**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	156.370.815.715	78.592.670.064
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(22.657.341.938)	(13.487.086.608)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**681.535.902.736**	**370.429.943.631**

Hoàng Thị Lan Anh	**Võ Ngọc Phương**	**Lê Cự Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***815.249.376.513***	***435.535.527.087***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	536.929.344.181	549.028.815.745
	Các khoản dự phòng	03	168.208.747.550	160.427.465.624
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.687.662.053	(764.976.791)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(176.218.942.988)	(162.176.922.519)
	Chi phí lãi vay	06	86.967.787.022	106.308.792.980
	Các khoản điều chỉnh khác	07	20.000.000.000	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.452.823.974.331***	***1.088.358.702.126***
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(22.058.368.399)	350.450.877.151
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(167.991.927.433)	163.527.859.317
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(198.341.999.647)	308.483.782.180
	Giảm chi phí trả trước	12	6.836.601.132	12.091.804.164
	Tiền lãi vay đã trả	14	(99.547.733.136)	(54.345.835.248)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(168.787.153.507)	(34.430.166.949)
	Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	(106.461.070.272)	(86.038.974.714)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***696.472.323.069***	***1.748.098.048.027***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.958.286.063)	(115.191.775.671)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.026.489.853
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.900.000.000.000)	(1.640.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.690.000.000.000	1.490.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.621.581.586	166.180.597.253
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.096.336.704.477)***	***(96.984.688.565)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	77.628.239.716
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.728.768.262)	(90.386.573.373)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(469.410.592.540)	(391.593.395.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(659.139.360.802)***	***(404.351.728.957)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(1.059.003.742.210)**	**1.246.761.630.505**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.758.198.902.186**	**1.511.425.771.910**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.329.757)	11.499.771
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.699.179.830.219**	**2.758.198.902.186**

Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.290 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.291 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm (năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm và mua các chất xúc tác tương ứng.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các

khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018 là năm đầu tiên Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.723.246.723	1.002.404.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.456.583.496	243.196.497.979
Các khoản tương đương tiền (i)	1.534.000.000.000	2.514.000.000.000
	1.699.179.830.219	**2.758.198.902.186**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ VND. Tại Công văn số 76/2020/CV-OJB CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000	975.000.000.000	975.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5,7%/năm đến 7%/năm).

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	92.700.000.000	90.000.000.000	-	62.100.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	118.500.000.000	75.000.000.000	-	60.750.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	67.500.000.000	93.750.000.000	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	93.075.000.000	127.500.000.000	-	85.425.000.000
	386.250.000.000	**-**	**371.775.000.000**	**386.250.000.000**	**-**	**268.275.000.000**
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	15.472.550.000	18.203.000.000	-	22.571.720.000
	680.903.000.000	**(662.700.000.000)**	**15.472.550.000**	**680.903.000.000**	**(662.700.000.000)**	**22.571.720.000**
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)	16.902.000.000	(2.106.330.501)	(ii)
	20.502.000.000	**(4.247.771.382)**	**(ii)**	**20.502.000.000**	**(2.106.330.501)**	**(ii)**

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các công ty này.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	16.989.765.758	11.715.783.608
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.647.844.315	6.036.781.410
All Cosmos Industries SDN BHD	6.612.480.000	-
Các khách hàng khác	12.726.194.977	21.316.210.019
	44.976.285.050	**39.068.775.037**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	59.025.778.737	92.760.334.316
Tổng cộng	**104.002.063.787**	**131.829.109.353**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Mitsubishi Corporation	-	4.695.047.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	13.972.626.762	14.153.180.706
	23.126.426.762	**28.002.028.526**
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	28.283.624.865	7.651.003.417
Tổng cộng	**51.410.051.627**	**35.653.031.943**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	229.113.222.693	224.652.348.832
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	*114.509.081.543*	*114.509.081.543*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	*110.143.267.289*	*110.143.267.289*
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	*4.460.873.861*	-
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	28.025.068.496	17.715.449.315
Phải thu ngắn hạn khác	35.154.645.607	6.775.587.003
	292.292.936.796	**249.143.385.150**
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	595.000.000	555.000.000
	595.000.000	**555.000.000**

(i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng gần như toàn bộ khoản phải thu VNPOLY phát sinh từ năm 2017 trở về trước với tổng số tiền khoảng hơn 114 tỷ VND.

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này từ năm 2012 như trình bày tại Thuyết minh số 9.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
		VND			VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*107.786.937.303*	-		*107.786.937.303*	-	
- Phải thu khác	*6.917.397.345*	*424.979.278*		*6.917.397.345*	*424.979.278*	
	234.001.401.937	**424.979.278**		**234.001.401.937**	**424.979.278**	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	216.065.135.493	-	275.176.176.470	-
Nguyên liệu, vật liệu	493.736.178.079	(10.062.946.217)	394.867.677.394	(1.489.914.785)
Công cụ, dụng cụ	6.100.383.541	-	6.231.088.940	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.998.426.316	(4.918.599.333)	31.336.345.678	-
Thành phẩm	525.639.482.566	(10.024.654.470)	309.132.971.343	(13.610.869.272)
Hàng hoá	51.081.861.985	(1.298.876.140)	146.077.433.274	-
	1.340.621.467.980	**(26.305.076.160)**	**1.162.821.693.099**	**(15.100.784.057)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**139.786.369.885**	**-**	**148.991.115.516**	**-**
c. Tổng cộng	**1.480.407.837.865**	**(26.305.076.160)**	**1.311.812.808.615**	**(15.100.784.057)**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số thành phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 26.305.076.160 VND (số năm trước: 15.100.784.057 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	13.953.824.830	16.799.065.731
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	10.211.830.362	8.851.865.419
Công cụ, dụng cụ phân bổ	819.996.558	1.673.173.237
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.832.247.426	1.952.526.336
	26.817.899.175	**29.276.630.723**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	6.695.288.134	7.590.622.144
Chi phí xúc tác chuyển hóa CO	5.962.092.201	10.776.145.929
Chi phí xúc tác hấp thụ H2S	2.099.156.527	-
Trả trước tiền thuê đất	561.825.128	1.123.650.284
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.258.958.504	1.464.771.721
	16.577.320.494	**20.955.190.078**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.216.197.466.649	8.238.217.002.808	55.730.441.847	294.872.453.725	637.441.196.304	11.442.458.561.333
Tăng trong năm	30.669.462.948	6.964.373.228	-	5.171.879.664	-	42.805.715.840
Thanh lý, nhượng bán	(26.262.420.462)	(2.599.738.263)	(307.584.000)	(530.494.000)	-	(29.700.236.725)
Số dư cuối năm	**2.220.604.509.135**	**8.242.581.637.773**	**55.422.857.847**	**299.513.839.389**	**637.441.196.304**	**11.455.564.040.448**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.173.728.318.276	5.908.489.995.780	53.385.688.193	217.101.676.040	195.979.176.167	7.548.684.854.456
Khấu hao trong năm	123.328.405.567	264.346.111.685	845.373.030	29.280.874.234	94.754.934.931	512.555.699.447
Thanh lý, nhượng bán	(10.576.259.477)	(2.599.738.263)	(307.584.000)	(530.494.000)	-	(14.014.075.740)
Số dư cuối năm	**1.286.480.464.366**	**6.170.236.369.202**	**53.923.477.223**	**245.852.056.274**	**290.734.111.098**	**8.047.226.478.163**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.042.469.148.373**	**2.329.727.007.028**	**2.344.753.654**	**77.770.777.685**	**441.462.020.137**	**3.893.773.706.877**
Tại ngày cuối năm	**934.124.044.769**	**2.072.345.268.571**	**1.499.380.624**	**53.661.783.115**	**346.707.085.206**	**3.408.337.562.285**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.397.837.594.191 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.655.632.070.882 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.196.165.443.791 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.162.942.558.666 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	175.620.875.927	96.427.457.989	15.702.683.154	1.091.715.796.418
Mua trong năm	-	-	491.605.000	-	491.605.000
Phân loại lại	-	(16.503.382.853)	16.503.382.853	-	-
Số dư cuối năm	**803.964.779.348**	**159.117.493.074**	**113.422.445.842**	**15.702.683.154**	**1.092.207.401.418**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	35.936.350.231	173.677.066.140	67.396.539.207	10.868.776.056	287.878.731.634
Khấu hao trong năm	4.303.568.201	-	9.538.857.249	480.363.760	14.322.789.210
Phân loại lại	-	(14.559.573.066)	14.559.573.066	-	-
Số dư cuối năm	**40.239.918.432**	**159.117.493.074**	**91.494.969.522**	**11.349.139.816**	**302.201.520.844**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**768.028.429.117**	**1.943.809.787**	**29.030.918.782**	**4.833.907.098**	**803.837.064.784**
Tại ngày cuối năm	**763.724.860.916**	**-**	**21.927.476.320**	**4.353.543.338**	**790.005.880.574**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 234.996.571.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 230.606.826.987 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Ghi giảm bất động sản đầu tư	-	(16.603.325.342)	(16.603.325.342)
Số dư cuối năm	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9.658.343.373	85.077.826.440	94.736.169.813
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.045.172.484	10.050.855.524
Ghi giảm bất động sản đầu tư	-	(6.577.228.548)	(6.577.228.548)
Số dư cuối năm	**10.664.026.413**	**87.545.770.376**	**98.209.796.789**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**89.840.808.627**	**149.979.889.104**	**239.820.697.731**
Tại ngày cuối năm	**88.835.125.587**	**130.908.619.826**	**219.743.745.413**

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	19.105.225.680	71.253.216.464	90.358.442.144	17.304.915.088	73.053.527.056
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	56.423.766.282	101.036.367.838	174.063.459.462	57.555.848.535	116.507.610.927
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	22.680.804.827	47.454.161.111	70.134.965.938	19.875.406.190	50.259.559.748
Cộng	**317.953.542.202**	**98.209.796.789**	**219.743.745.413**	**334.556.867.544**	**94.736.169.813**	**239.820.697.731**

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	1.684.975.381	3.756.286.972	1.684.975.381	3.756.286.972
	4.837.794.155	**3.756.286.972**	**1.684.975.381**	**6.909.105.746**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.495.194.632	37.204.738.354	34.956.531.256	3.743.401.730
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*1.495.194.632*	*24.786.075.499*	*22.537.868.401*	*3.743.401.730*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*12.418.662.855*	*12.418.662.855*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.893.588.765	29.531.740.075	361.848.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.121.938.970	156.370.815.715	168.787.153.507	43.705.601.178
Thuế thu nhập cá nhân	766.009.136	30.682.622.692	27.956.764.280	3.491.867.548
Thuế tài nguyên	242.223.360	3.736.560.000	3.652.950.120	325.833.240
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	477.445.800	154.074.702.666	154.302.770.215	249.378.251
- Thuế bảo vệ môi trường	*477.445.800*	*1.026.647.351*	*1.254.714.900*	*249.378.251*
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	*1.138.228.931*	*1.138.228.931*	-
- Thuế môn bài	-	*6.000.000*	*6.000.000*	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	*220.922.134*	*220.922.134*	-
- Các loại thuế khác	-	*151.682.904.250*	*151.682.904.250*	-
	59.102.811.898	**411.963.028.192**	**419.187.909.453**	**51.877.930.637**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	64.903.718.150	50.763.991.464
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	25.076.649.153	31.833.767.852
	155.442.506.194	**148.059.898.207**

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa họcvới số tiền là 62.778.770.433 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 48.510.895.106 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	86.710.766.537	64.497.607.422
Các khoản khác	8.659.323.911	8.215.141.088
	95.370.090.448	**72.712.748.510**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Uralkali Trading SIA	48.839.480.801	48.839.480.801	83.767.975.000	83.767.975.000
Các nhà cung cấp khác	102.668.970.976	102.668.970.976	93.372.592.717	93.372.592.717
	151.508.451.777	**151.508.451.777**	**177.140.567.717**	**177.140.567.717**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	303.143.571.890	303.143.571.890	304.716.711.676	304.716.711.676
c. Tổng cộng	**454.652.023.667**	**454.652.023.667**	**481.857.279.393**	**481.857.279.393**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ameropa Asia Pte Ltd	2.256.076.800	-
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Các khách hàng khác	208.060.000	61.309.395
	9.082.636.480	**6.679.809.075**
b. Trả trước từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	86.576.914.031	66.292.435.617
c. Tổng cộng	**95.659.550.511**	**72.972.244.692**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	**VND**
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	332.737.066.914	361.100.158.347
Chi phí vận chuyển khí	-	189.037.570.686
Chi phí lãi vay	30.441.072.326	43.021.018.440
Các khoản trích trước khác	84.901.265.039	74.632.379.000
	448.079.404.279	**667.791.126.473**
Trong đó:		
Phải trả với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*191.064.067.514*	*419.083.671.261*

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	**VND**
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	25.882.602.849	25.692.083.389
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	-	19.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.982.996.101	3.815.414.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.781.408.772	20.872.293.670
	51.647.007.722	**69.379.791.634**
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.866.870.000	960.870.000
	1.866.870.000	**960.870.000**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể
	VND
Số dư đầu năm	312.648.007.246
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	190.357.101.577
Xuất vật tư phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng	(35.494.087.011)
Số dư cuối năm	**467.511.021.812**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
Trong đó:							
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.240.896.293.242	1.240.896.293.242	-	189.728.768.262	(1.372.858.347)	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633
	1.240.896.293.242	**1.240.896.293.242**	**-**	**189.728.768.262**	**(1.372.858.347)**	**1.049.794.666.633**	**1.049.794.666.633**
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*177.270.899.255*	*177.270.899.255*				*190.871.758.751*	*190.871.758.751*
- Số phải trả sau 12 tháng	*1.063.625.393.987*	*1.063.625.393.987*				*858.922.907.882*	*858.922.907.882*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2020. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền vay đã được giải ngân là 875.683.672.880 VND và 15.532.217 USD. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	190.871.758.751	177.270.899.255
Trong năm thứ hai	190.871.758.751	177.270.899.255
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	572.615.276.252	531.812.697.104
Sau năm năm	95.435.872.880	354.541.797.628
	1.049.794.666.633	**1.240.896.293.242**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	190.871.758.751	177.270.899.255
Số phải trả sau 12 tháng	**858.922.907.882**	**1.063.625.393.987**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	754.520.070.695	8.132.218.018.274
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	370.429.943.631	370.429.943.631
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(69.821.730.000)	(69.821.730.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
Số dư cuối năm trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.444.814.857.841**	**663.794.024.326**	**8.041.491.971.905**
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	663.794.024.326	8.041.491.971.905
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	681.535.902.736	681.535.902.736
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(126.911.588.726)	(126.911.588.726)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(469.601.112.000)	(469.601.112.000)
Tăng khác					603.101.817	603.101.817
Số dư cuối năm nay	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.444.814.857.841**	**749.420.328.153**	**8.127.118.275.732**

(i) Dựa theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2019 với số tiền là 42.911.588.726 VND, theo đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 là 75.431.588.726 VND, tương đương 20% lợi nhuận sau thuế năm 2019. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 84.000.000.000 VND.

(ii) Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 469.601.112.000 VND (1.200 VND/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020. Ngày 14 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 05 tháng 01 năm 2021, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*391.400.000*	*391.400.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	*391.334.260*	*391.334.260*

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.195.747	40,42	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.400.000	**100,00**	**391.334.260**	**100,00**	**391.334.260**	**100,00**
Cổ phiếu quỹ	-	-	65.740	0,00	65.740	0,00
	391.400.000	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	1.124.615	107.256
Euro (EUR)	1.429	32.527

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	16.487.724.868	16.441.075.051
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	63.070.899.472	63.844.300.203
Sau năm năm	357.137.671.964	371.545.801.219
	436.696.296.304	**451.831.176.473**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004.

Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 666.426 USD.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 428 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	5.821.477.846.655	5.375.668.211.058
Doanh thu hóa chất sản xuất	536.558.632.218	496.042.944.352
Doanh thu khác	909.590.281.615	1.073.524.850.203
	7.267.626.760.488	**6.945.236.005.613**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*6.310.467.697.019*	*6.329.167.955.355*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	130.326.743.069	109.754.657.049
Hàng bán bị trả lại	28.188.262.500	2.709.360.000
	158.515.005.569	**112.464.017.049**
Doanh thu thuần	**7.109.111.754.919**	**6.832.771.988.564**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	4.359.848.658.806	4.227.188.864.197
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	399.070.225.019	421.472.159.910
Giá vốn khác	854.107.893.620	1.031.000.943.423
	5.613.026.777.445	**5.679.661.967.530**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.592.772.299.891	3.344.032.658.062
Chi phí nhân công	429.654.504.225	418.243.097.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	536.929.344.181	549.028.815.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.098.320.643	650.323.258.853
Chi phí dự phòng	166.067.306.669	160.558.426.387
Chi phí khác bằng tiền	320.458.889.453	260.290.889.712
	5.814.980.665.062	**5.382.477.146.505**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	165.259.056.305	126.661.000.661
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.672.144.462	38.949.176.045
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.603.051.174	1.164.889.509
	206.534.251.941	**166.775.066.215**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	86.967.787.022	106.308.792.980
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	2.141.440.881	(130.960.763)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.715.226.979	870.067.956
	92.824.454.882	**107.047.900.173**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	273.261.678.691	218.434.172.443
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	149.023.539.490	120.786.426.034
Các khoản chi phí bán hàng khác	116.373.186.488	97.645.532.196
	538.658.404.669	**436.866.130.673**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	116.812.934.803	123.790.662.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.817.643.306	73.377.352.589
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	166.300.143.973	143.428.984.717
	349.930.722.082	**340.596.999.578**

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	87.843.379.695	-
Thanh lý tài sản cố định	-	2.082.748.047
Các khoản khác	7.924.930.589	4.456.331.660
	95.768.310.284	**6.539.079.707**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	68.389.503	5.516.002.234
Các khoản khác	1.656.192.050	861.607.211
	1.724.581.553	**6.377.609.445**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	155.049.955.765	78.592.670.064
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	1.320.859.950	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**156.370.815.715**	**78.592.670.064**

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	568.381.361	6.478.336.034
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(23.225.723.299)	(19.965.422.642)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(22.657.341.938)**	**(13.487.086.608)**

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công Đoàn Dầu khí Việt Xô	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**6.310.467.697.019**	**6.329.167.955.355**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	1.791.018.345.000	1.701.753.463.350
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.737.380.918.000	1.806.655.872.310
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	1.433.431.086.000	1.409.762.021.129
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền	1.219.161.283.500	1.272.759.815.625
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	108.988.050.224	89.390.473.369
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	12.991.968.000	13.937.592.000
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	7.496.046.295	18.458.003.972
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	16.450.713.600
Chiết khấu thương mại	**130.270.841.069**	**109.754.657.049**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	39.060.457.095	30.570.752.438
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	34.036.794.035	24.609.011.568
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	32.243.113.021	31.429.779.198
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền	24.930.476.918	23.145.113.845
Hàng bán trả lại	**28.188.262.500**	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	22.219.072.500	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	5.969.190.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	**3.023.337.461.676**	**2.554.272.771.904**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.653.400.478.506	2.218.029.708.065
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	185.288.325.500	166.345.362.250
Công ty Cổ phần PVI	37.192.002.801	33.424.440.803
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	29.345.532.680	26.231.753.730
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền	25.559.880.688	22.230.844.772
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú	20.721.303.109	22.696.772.612
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	15.615.839.756	12.934.432.098
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	14.846.782.270	16.113.662.517
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.822.456.780	11.618.038.061
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt	9.067.483.392	11.457.350.503
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	9.067.483.392	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6.249.317.193	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOil)	4.306.246.344	7.669.212.714
Viện Dầu khí Việt Nam	1.345.751.235	643.529.170
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.062.510.977	1.634.326.649
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	260.409.813	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	185.657.240	3.201.325.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	42.012.960

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	**33.294.834.000**	**36.244.510.000**
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	6.375.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.419.834.000	3.094.510.000
Các khoản vay đã trả	**189.728.768.262**	**91.188.561.191**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	189.728.768.262	91.188.561.191
Các khoản vay đã nhận	-	**128.235.454.522**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	128.235.454.522
Chi phí lãi vay	**86.967.787.022**	**106.308.792.980**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	86.967.787.022	106.308.792.980

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**59.025.778.737**	**92.760.334.316**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	24.514.328.228	13.387.770.860
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	23.008.933.315	21.866.289.510
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	8.357.555.000	49.004.769.720
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2.275.223.087	4.565.624.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	556.886.002	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	195.253.105	195.253.105
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	18.600.000	909.521.521
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	-	2.101.105.600
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	-	730.000.000
Trả trước cho người bán	**28.283.624.865**	**7.651.003.417**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	23.147.234.000	2.790.396.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	168.673.646	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.109.802	-
Phải thu ngắn hạn khác	**229.113.222.693**	**224.652.348.832**
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	4.460.873.861	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	**303.143.571.890**	**304.716.711.676**
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	236.962.736.585	210.276.167.229
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	23.240.985.361	16.366.736.381
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	15.335.201.400	17.479.010.350
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	6.760.579.232	6.414.250.552
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	5.829.566.301	7.621.828.697
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	4.200.549.995	1.171.438.267
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.362.291.993	7.232.372.204
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.083.396.441	4.541.130.370
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	3.221.660.677
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.584.475.420	795.266.200
Viện Dầu khí Việt Nam	42.065.875	26.514.988
Công ty Cổ phần PVI	22.518.016	26.204.006.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	902.394.044
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	2.463.935.320
Người mua trả tiền trước	**86.576.914.031**	**66.292.435.617**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	31.021.124.250	40.979.771.970
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	29.659.689.493	20.725.668.859
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	25.829.475.288	-
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	85.544.788
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	4.501.450.000
Chi phí phải trả	**191.064.067.514**	**419.083.671.261**
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	155.952.238.698	183.560.190.516
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.441.072.326	43.021.018.440
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.670.756.490	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	2.644.533.397
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	820.358.222
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	-	189.037.570.686
Vay và nợ thuê tài chính	**1.049.794.666.633**	**1.240.896.293.242**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.049.794.666.633	1.240.896.293.242

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	12.616.000.000	10.330.000.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.350.148.949 VND (năm 2019: 28.265.414.752 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 30.441.072.326 VND (năm 2019: 43.021.018.440 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm 25.882.602.849 VND (năm 2019: 25.692.083.389 VND), là số cổ tức đã chia chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

39. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty thông qua ngày 05 tháng 01 năm 2021, ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 19 tháng 02 năm 2021 và thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 26 tháng 01 năm 2021.

Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Lê Minh Hồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2020)
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301054180-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0199 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6.314.163.032.937**	**5.943.854.074.804**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**2.029.198.585.342**	**2.976.952.450.033**
1.	Tiền	111		265.139.502.295	349.278.804.046
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.764.059.083.047	2.627.673.645.987
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**2.185.000.000.000**	**1.035.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.185.000.000.000	1.035.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**340.731.443.856**	**289.371.734.319**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223.032.121.230	239.163.840.466
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	58.161.771.022	37.348.595.546
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	292.846.621.763	250.709.558.469
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(238.285.341.239)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	435.081.077
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.468.360.373.620**	**1.350.638.678.171**
1.	Hàng tồn kho	141		1.494.665.449.780	1.370.295.612.901
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.305.076.160)	(19.656.934.730)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**290.872.630.119**	**291.891.212.281**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	27.025.250.532	29.727.375.587
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.938.273.841	257.326.042.539
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.909.105.746	4.837.794.155

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.985.778.272.458**	**5.496.454.188.790**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**698.374.000**	**658.396.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	698.374.000	658.396.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.282.892.453.351**	**4.790.657.948.234**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.438.870.887.385	3.932.312.724.389
	- Nguyên giá	*222*		*11.646.460.047.004*	*11.629.420.833.126*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.207.589.159.619)*	*(7.697.108.108.737)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	844.021.565.966	858.345.223.845
	- Nguyên giá	*228*		*1.153.056.314.593*	*1.152.277.537.593*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(309.034.748.627)*	*(293.932.313.748)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**219.743.745.413**	**239.820.697.731**
	- Nguyên giá	*231*		*317.953.542.202*	*334.556.867.544*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(98.209.796.789)*	*(94.736.169.813)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**153.441.224.477**	**145.846.801.849**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	153.441.224.477	145.846.801.849
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**44.245.603.945**	**45.369.527.464**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	27.991.375.327	26.973.857.965
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(4.247.771.382)	(2.106.330.501)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**284.756.871.272**	**274.100.817.512**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	30.448.054.378	30.935.743.889
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	101.730.355.972	81.381.867.070
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	139.786.369.885	148.991.115.516
4.	Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.299.941.305.395**	**11.440.308.263.594**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.052.441.964.507**	**3.278.872.819.011**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.026.034.102.655**	**2.060.713.280.767**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	452.877.108.896	478.565.168.169
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	122.950.516.714	80.837.106.240
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	58.813.917.687	66.288.625.026
4.	Phải trả người lao động	314		133.671.272.818	137.134.034.081
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	456.822.960.695	678.292.053.057
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.363.638	18.181.819
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	64.799.698.649	80.115.659.533
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	190.871.758.751	177.270.899.255
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	467.511.021.812	312.648.007.246
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.699.482.995	49.543.546.341
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.026.407.861.852**	**1.218.159.538.244**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	22	1.866.870.000	960.870.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	858.922.907.882	1.063.625.393.987
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		33.078.083.970	21.033.274.257
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.247.499.340.888**	**8.161.435.444.583**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**8.247.499.340.888**	**8.161.435.444.583**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.914.000.000.000*	*3.914.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		654.776.859.274	566.144.654.027
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*54.215.294.040*	*228.248.570.458*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*600.561.565.234*	*337.896.083.569*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		162.799.407.017	165.367.715.959
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.299.941.305.395**	**11.440.308.263.594**

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**7.867.574.305.211**	**7.757.075.543.739**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		105.755.700.648	73.534.335.681
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**29**	**7.761.818.604.563**	**7.683.541.208.058**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	6.032.014.990.990	6.281.448.254.606
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**29**	**1.729.803.613.573**	**1.402.092.953.452**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	179.636.016.847	140.013.425.496
7.	Chi phí tài chính	22	32	94.847.103.094	107.636.556.757
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*88.463.426.175*	*106.897.449.564*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.437.351.362	1.680.107.483
9.	Chi phí bán hàng	25	33	654.617.057.501	554.758.002.570
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	409.071.818.150	415.339.815.960
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**753.341.003.037**	**466.052.111.144**
12.	Thu nhập khác	31	34	96.475.936.092	7.480.346.769
13.	Chi phí khác	32	35	1.926.168.341	6.456.808.962
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**94.549.767.751**	**1.023.537.807**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**847.890.770.788**	**467.075.648.951**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	166.619.580.888	90.454.832.980
17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(20.348.488.902)	(12.239.055.688)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**701.619.678.802**	**388.859.871.659**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		691.307.691.848	377.703.325.589
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.311.986.954	11.156.546.070
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**37**	**535**	**754**

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***847.890.770.788***	***467.075.648.951***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	549.648.417.025	561.879.123.157
	Các khoản dự phòng	03	194.437.765.308	167.226.193.328
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.687.283.663)	(764.976.791)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(177.401.927.532)	(137.907.172.131)
	Chi phí lãi vay	06	88.463.426.175	106.897.449.564
	Các khoản điều chỉnh khác	07	20.000.000.000	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.521.351.168.101***	***1.164.406.266.078***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.019.853.115)	227.366.396.790
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(114.561.989.431)	255.149.812.712
	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(215.723.205.282)	283.021.492.395
	Thay đổi chi phí trả trước	12	3.189.814.566	16.080.067.431
	Tiền lãi vay đã trả	14	(101.010.428.297)	(54.866.114.339)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(178.220.066.598)	(45.844.375.272)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(115.732.025.947)	(86.306.205.352)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***787.273.413.997***	***1.759.007.340.443***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.740.330.467)	(117.832.821.638)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.828.702.473
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.940.000.000.000)	(1.720.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.790.000.000.000	1.640.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.742.209.214	140.662.774.725
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.065.998.121.253)***	***(54.341.344.440)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	381.719.552.000	124.208.464.716
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(571.448.728.652)	(166.966.798.373)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(479.315.340.540)	(401.886.060.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(669.044.517.192)***	***(444.644.394.357)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(947.769.224.448)**	**1.260.021.601.646**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.976.952.450.033**	**1.716.919.348.616**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.359.757	11.499.771
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**2.029.198.585.342**	**2.976.952.450.033**

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 5 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2021.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 313/NQ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con/ công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Khác	3 -15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm và mua các chất xúc tác tương ứng.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018 là năm đầu tiên Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.115.941.846	1.204.191.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.862.950.449	343.718.395.389
Tiền đang chuyển	4.160.610.000	4.356.217.350
Các khoản tương đương tiền (i)	1.764.059.083.047	2.627.673.645.987
	2.029.198.585.342	**2.976.952.450.033**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000	1.035.000.000.000	1.035.000.000.000
	2.185.000.000.000	**2.185.000.000.000**	**1.035.000.000.000**	**1.035.000.000.000**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,0%/năm).

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)	16.902.000.000	(2.106.330.501)	(ii)
	20.502.000.000	**(4.247.771.382)**	**(ii)**	**20.502.000.000**	**(2.106.330.501)**	**(ii)**

(ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	22.273.315.663	7.611.099.966
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	9.516.571.121	42.925.490.000
Các khách hàng khác	164.097.354.581	156.546.117.568
	195.887.241.365	**207.082.707.534**
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	27.144.879.865	32.081.132.932
	27.144.879.865	**32.081.132.932**
c. Tổng cộng	**223.032.121.230**	**239.163.840.466**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	6.854.400.000	-
Mitsubishi Corporation	-	4.695.047.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	14.145.729.605	15.848.744.309
	30.153.929.605	**29.697.592.129**
b. Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	28.007.841.417	7.651.003.417
	28.007.841.417	**7.651.003.417**
c. Tổng cộng	**58.161.771.022**	**37.348.595.546**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.143.267.289	110.143.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	28.150.317.836	18.859.561.377
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	85.134.000	90.134.000
Phải thu ngắn hạn khác	39.958.821.095	7.107.514.260
	292.846.621.763	**250.709.558.469**
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	698.374.000	658.396.000
	698.374.000	**658.396.000**
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	**229.113.222.693**	**224.652.348.832**

(i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu VNPOLY phát sinh từ năm 2017 trở về trước với tổng số tiền khoảng hơn 114 tỷ VND.

(i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu từ năm 2012 này như trình bày tại Thuyết minh số 9.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*107.786.937.303*	-		*107.786.937.303*	-	
- Phải thu khác	*6.917.397.345*	*424.979.278*		*6.917.397.345*	*424.979.278*	
Khác	-	-	Trên 6 tháng	9.417.837.160	4.708.918.580	Trên 6 tháng
	234.001.401.937	**424.979.278**		**243.419.239.097**	**5.133.897.858**	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	216.065.135.493	-	275.176.176.470	-
Nguyên liệu, vật liệu	493.736.178.079	(10.062.946.217)	394.867.677.394	-
Công cụ, dụng cụ	6.405.456.011	-	6.516.834.174	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.035.018.676	(4.918.599.333)	31.776.106.907	-
Thành phẩm	637.316.947.620	(10.024.654.470)	393.775.228.075	(15.100.784.057)
Hàng hoá	93.106.713.901	(1.298.876.140)	268.183.589.881	(4.556.150.673)
	1.494.665.449.780	**(26.305.076.160)**	**1.370.295.612.901**	**(19.656.934.730)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**139.786.369.885**	-	**148.991.115.516**	-

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.648.141.430 VND (năm 2019: 17.190.593.181 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	13.953.824.829	16.799.065.731
Công cụ, dụng cụ phân bổ	916.491.306	1.756.871.460
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.154.934.397	11.171.438.396
	27.025.250.532	**29.727.375.587**
b. Dài hạn		
Chi phí xúc tác CO và H2S	8.061.248.728	10.776.145.929
Công cụ, dụng cụ phân bổ	7.267.251.723	9.859.651.102
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	11.199.860.794	5.999.981.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.919.693.133	4.299.965.201
	30.448.054.378	**30.935.743.889**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**2.360.465.541.295**	**8.238.372.297.383**	**87.966.694.221**	**304.631.810.723**	**637.984.489.504**	**11.629.420.833.126**
Tăng trong năm	30.669.462.948	7.304.373.228	2.476.478.763	6.289.135.664	-	46.739.450.603
Thanh lý, nhượng bán	(26.262.420.462)	(2.599.738.263)	(307.584.000)	(530.494.000)	-	(29.700.236.725)
Số dư cuối năm	**2.364.872.583.781**	**8.243.076.932.348**	**90.135.588.984**	**310.390.452.387**	**637.984.489.504**	**11.646.460.047.004**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.288.932.483.338**	**5.913.137.621.180**	**73.067.145.719**	**225.448.389.133**	**196.522.469.367**	**7.697.108.108.737**
Khấu hao trong năm	131.740.979.829	264.393.875.660	3.710.933.297	29.894.402.905	94.754.934.931	524.495.126.622
Thanh lý, nhượng bán	(10.576.259.477)	(2.599.738.263)	(307.584.000)	(530.494.000)	-	(14.014.075.740)
Số dư cuối năm	**1.410.097.203.690**	**6.174.931.758.577**	**76.470.495.016**	**254.812.298.038**	**291.277.404.298**	**8.207.589.159.619**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.071.533.057.957**	**2.325.234.676.203**	**14.899.548.502**	**79.183.421.590**	**441.462.020.137**	**3.932.312.724.389**
Tại ngày cuối năm	**954.775.380.091**	**2.068.145.173.771**	**13.665.093.968**	**55.578.154.349**	**346.707.085.206**	**3.438.870.887.385**

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.397.837.594.191 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 655.632.070.882 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.258.306.779.257 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.217.712.574.240 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**863.853.207.162**	**175.819.275.927**	**96.785.421.350**	**15.819.633.154**	**1.152.277.537.593**
Tăng trong năm	-	-	778.777.000	-	778.777.000
Phân loại lại	-	(16.503.382.853)	16.503.382.853	-	-
Số dư cuối năm	**863.853.207.162**	**159.315.893.074**	**114.067.581.203**	**15.819.633.154**	**1.153.056.314.593**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**41.407.379.716**	**173.875.466.140**	**67.663.741.836**	**10.985.726.056**	**293.932.313.748**
Khấu hao trong năm	5.005.600.203	-	9.616.470.916	480.363.760	15.102.434.879
Phân loại lại	-	(14.559.573.066)	14.559.573.066	-	-
Số dư cuối năm	**46.412.979.919**	**159.315.893.074**	**91.839.785.818**	**11.466.089.816**	**309.034.748.627**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**822.445.827.446**	**1.943.809.787**	**29.121.679.514**	**4.833.907.098**	**858.345.223.845**
Tại ngày cuối năm	**817.440.227.243**	**-**	**22.227.795.385**	**4.353.543.338**	**844.021.565.966**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 235.520.885.339 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 230.932.740.348 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**99.499.152.000**	**235.057.715.544**	**334.556.867.544**
Ghi giảm bất động sản đầu tư	-	(16.603.325.342)	(16.603.325.342)
Số dư cuối năm	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**9.658.343.373**	**85.077.826.440**	**94.736.169.813**
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.045.172.484	10.050.855.524
Ghi giảm bất động sản đầu tư	-	(6.577.228.548)	(6.577.228.548)
Số dư cuối năm	**10.664.026.413**	**87.545.770.376**	**98.209.796.789**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**89.840.808.627**	**149.979.889.104**	**239.820.697.731**
Tại ngày cuối năm	**88.835.125.587**	**130.908.619.826**	**219.743.745.413**

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	19.105.225.680	71.253.216.464	90.358.442.144	17.304.915.088	73.053.527.056
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	56.423.766.282	101.036.367.838	174.063.459.462	57.555.848.535	116.507.610.927
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	22.680.804.827	47.454.161.111	70.134.965.938	19.875.406.190	50.259.559.748
	317.953.542.202	**98.209.796.789**	**219.743.745.413**	**334.556.867.544**	**94.736.169.813**	**239.820.697.731**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/ nộp trong năm	Số đã thực thu/ nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	1.684.975.381	3.756.286.972	1.684.975.381	3.756.286.972
	4.837.794.155	**3.756.286.972**	**1.684.975.381**	**6.909.105.746**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.069.709.991	40.315.844.020	38.709.651.786	4.675.902.225
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*3.069.709.991*	*27.897.181.165*	*26.290.988.931*	*4.675.902.225*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*12.418.662.855*	*12.418.662.855*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.893.588.765	29.531.740.075	361.848.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.641.938.317	166.619.580.888	178.220.066.598	49.041.452.607
Thuế thu nhập cá nhân	1.857.307.558	36.825.885.874	34.523.690.757	4.159.502.675
Thuế tài nguyên	242.223.360	3.736.560.000	3.652.950.120	325.833.240
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	477.445.800	154.136.849.625	154.364.917.175	249.378.250
- Thuế bảo vệ môi trường	*477.445.800*	*1.026.647.350*	*1.254.714.900*	*249.378.250*
- Thuế môn bài	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	*220.922.134*	*220.922.134*	-
- Các loại thuế khác	-	*152.871.280.141*	*152.871.280.141*	-
	66.288.625.026	**431.528.309.172**	**439.003.016.511**	**58.813.917.687**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	62.778.770.433	48.510.895.106
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	25.200.315.153	31.873.767.852
	153.441.224.477	**145.846.801.849**

(i) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ theo Quyết định số 94/QĐ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học theo Quyết định số 398/QĐ-PBHC ngày 24 tháng 8 năm 2018. Tổng Công ty dự kiến sẽ thực hiện quyết toán vốn đầu tư Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học trong năm 2021.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(652.911.624.673)	(653.929.142.035)
	27.991.375.327	**26.973.857.965**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	89.724.283.272	67.972.864.609
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.346.748.789	5.193.861.373
Khác	8.659.323.911	8.215.141.088
	101.730.355.972	**81.381.867.070**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Uralkali Trading SIA	48.839.480.801	48.839.480.801	83.767.975.000	83.767.975.000
Các nhà cung cấp khác	120.485.475.809	120.485.475.809	112.650.021.878	112.650.021.878
	169.324.956.610	**169.324.956.610**	**196.417.996.878**	**196.417.996.878**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	283.552.152.286	283.552.152.286	282.147.171.291	282.147.171.291
	283.552.152.286	**283.552.152.286**	**282.147.171.291**	**282.147.171.291**
c. Tổng cộng	**452.877.108.896**	**452.877.108.896**	**478.565.168.169**	**478.565.168.169**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	40.040.650.500	4.119.266.328
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	27.415.175.000	1.579.400.263
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	792.219.600	12.935.543.000
Công ty TNHH MTV TMDV Minh Dũng	-	10.273.250.000
Các khách hàng khác	54.702.471.614	51.910.723.061
	122.950.516.714	**80.818.182.652**
b. Trả trước từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	18.923.588
	-	**18.923.588**
c. Tổng cộng	**122.950.516.714**	**80.837.106.240**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	332.737.066.914	361.100.158.347
Chi phí lãi vay	30.441.072.326	43.021.018.440
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	24.402.535.602	15.433.413.873
Chi phí an sinh xã hội	7.623.414.498	11.243.414.498
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	5.299.433.146	8.291.623.939
Chi phí vận chuyển khí	-	189.037.570.686
Các khoản trích trước khác	56.319.438.209	50.164.853.274
	456.822.960.695	**678.292.053.057**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	**191.064.067.514**	**415.618.779.642**

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	27.360.189.449	26.449.417.989
Chiếu khấu thương mại phải trả	7.106.672.714	3.323.570.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.042.996.101	8.875.414.575
Tạm ứng bảo hiểm bồi thường	-	19.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.289.840.385	22.467.256.969
	64.799.698.649	**80.115.659.533**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.866.870.000	960.870.000
	1.866.870.000	**960.870.000**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	**381.719.552.000**	**381.719.552.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	25.380.000.000	25.380.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Định	-	-	70.500.000.000	70.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng	-	-	89.839.552.000	89.839.552.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cần Thơ	-	-	156.000.000.000	156.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Định	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	177.270.899.255	177.270.899.255	203.330.036.148	189.729.176.652	190.871.758.751	190.871.758.751
	177.270.899.255	**177.270.899.255**	**585.049.588.148**	**571.448.728.652**	**190.871.758.751**	**190.871.758.751**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể
	VND
Số dư đầu năm	**312.648.007.246**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	190.357.101.577
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(35.494.087.011)
Số dư cuối năm	**467.511.021.812**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Trong đó:						
Phải trả với các bên liên quan						
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.240.896.293.242	1.240.896.293.242	-	191.101.626.609	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633
	1.240.896.293.242	**1.240.896.293.242**	**-**	**191.101.626.609**	**1.049.794.666.633**	**1.049.794.666.633**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*177.270.899.255*	*177.270.899.255*			*190.871.758.751*	*190.871.758.751*
- Số phải trả sau 12 tháng	*1.063.625.393.987*	*1.063.625.393.987*			*858.922.907.882*	*858.922.907.882*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2020. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền vay đã được giải ngân là 875.683.672.880 VND và 15.532.217 USD. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	190.871.758.751	177.270.899.255
Trong năm thứ hai	190.871.758.751	177.270.899.255
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	572.615.276.252	531.812.697.104
Sau năm năm	95.435.872.879	354.541.797.628
	1.049.794.666.633	**1.240.896.293.242**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	190.871.758.751	177.270.899.255
Số phải trả sau 12 tháng	**858.922.907.882**	**1.063.625.393.987**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**657.268.539.966**	**8.087.191.614.563**	**167.818.243.734**	**8.255.009.858.297**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	377.703.325.589	377.703.325.589	11.156.546.070	388.859.871.659
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(77.492.951.528)	(77.492.951.528)	(2.557.073.845)	(80.050.025.373)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)	(11.050.000.000)	(402.384.260.000)
Số dư cuối năm trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**566.144.654.027**	**7.996.067.728.624**	**165.367.715.959**	**8.161.435.444.583**
Số dư đầu năm nay	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**566.144.654.027**	**7.996.067.728.624**	**165.367.715.959**	**8.161.435.444.583**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	691.307.691.848	691.307.691.848	10.311.986.954	701.619.678.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(133.677.476.418)	(133.677.476.418)	(2.255.295.896)	(135.932.772.314)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(469.601.112.000)	(469.601.112.000)	(10.625.000.000)	(480.226.112.000)
Tăng khác	-	-	-	-	603.101.817	603.101.817	-	603.101.817
Số dư cuối năm nay	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**654.776.859.274**	**8.084.699.933.871**	**162.799.407.017**	**8.247.499.340.888**

(i) Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2019 theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty với số tiền là 42.931.349.803 VND (trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia tại Công ty mẹ là 42.911.588.726 VND, chia tại các công ty con là 19.761.077 VND). Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 với số tiền là 90.746.126.615 VND (trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích tại Công ty mẹ là 84.000.000.000 VND và các công ty con là 6.746.126.615 VND).

(ii) Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 469.601.112.000 VND (1.200 VND/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020. Ngày 14 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 05 tháng 01 năm 2021, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thanh toán từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*391.400.000*	*391.400.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	*391.334.260*	*391.334.260*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.195.747	40,42	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.400.000	**100,00**	**391.334.260**	**100,00**	**391.334.260**	**100,00**
Cổ phiếu quỹ	-	-	65.740	0,00	65.740	0,00
	391.400.000	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	18.936.612.070	18.787.639.051
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	65.519.786.674	63.844.300.203
Sau năm năm	358.362.115.566	371.545.801.219
	442.818.514.310	**454.177.740.473**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 666.426 USD.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	1.171.026	107.256
Euro (EUR)	32.516	32.527

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 428 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	6.433.122.269.006	1.328.696.335.557	7.761.818.604.563
Giá vốn hàng bán	(4.766.429.506.840)	(1.265.585.484.150)	(6.032.014.990.990)
Lợi nhuận gộp	**1.666.692.762.166**	**63.110.851.407**	**1.729.803.613.573**
Năm trước			
Doanh thu thuần	6.031.489.758.779	1.652.051.449.279	7.683.541.208.058
Giá vốn hàng bán	(4.693.121.813.856)	(1.588.326.440.750)	(6.281.448.254.606)
Lợi nhuận gộp	**1.338.367.944.923**	**63.725.008.529**	**1.402.092.953.452**

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	5.970.265.581.515	5.559.476.508.658
Doanh thu kinh doanh hóa chất	536.558.632.218	496.042.944.352
Doanh thu khác	31.677.464.721	54.811.753.201
	6.538.501.678.454	**6.110.331.206.211**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	140.435.740.050	144.177.412.348
	140.435.740.050	**144.177.412.348**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	90.090.875.148	78.841.447.432
Hàng bán bị trả lại	15.288.534.300	-
	105.379.409.448	**78.841.447.432**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn phân bón sản xuất	4.344.054.439.131	4.250.700.169.194
Giá vốn hóa chất sản xuất	400.560.139.795	398.655.592.016
Giá vốn khác	21.814.927.914	43.766.052.646
	4.766.429.506.840	**4.693.121.813.856**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.594.874.341.946	3.347.003.286.578
Chi phí nhân công	526.951.502.661	518.289.603.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.648.417.025	561.879.123.157
Chi phí dự phòng	192.296.324.427	167.357.154.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869.303.780.172	757.312.810.779
Chi phí khác bằng tiền	339.548.063.077	292.368.934.723
	6.072.622.429.308	**5.644.210.913.222**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	171.655.655.211	136.143.869.942
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.377.310.462	2.704.666.045
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.603.051.174	1.164.889.509
	179.636.016.847	**140.013.425.496**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.463.426.175	106.897.449.564
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	2.141.440.881	(130.960.763)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.242.236.038	870.067.956
	94.847.103.094	**107.636.556.757**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	272.411.032.690	220.958.605.457
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	140.039.457.792	125.934.742.184
Chi phí nhân viên bán hàng	86.060.082.281	84.633.315.554
Các khoản chi phí bán hàng khác	156.106.484.738	123.231.339.375
	654.617.057.501	**554.758.002.570**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	150.223.169.513	158.895.319.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.849.095.972	76.460.401.639
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	188.999.552.665	179.984.095.066
	409.071.818.150	**415.339.815.960**

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bồi thường từ bảo hiểm	80.921.415.358	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.828.702.473
Các khoản khác	15.554.520.734	4.651.644.296
	96.475.936.092	**7.480.346.769**

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	68.389.503	5.450.173.812
Các khoản khác	1.857.778.838	1.006.635.150
	1.926.168.341	**6.456.808.962**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	166.619.580.888	90.454.832.980
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**166.619.580.888**	**90.454.832.980**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	568.381.361	6.478.336.034
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(20.916.870.263)	(18.717.391.722)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(20.348.488.902)**	**(12.239.055.688)**

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	691.307.691.848	377.703.325.589
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(90.746.126.615)	(82.738.591.819)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**600.561.565.233**	**294.964.733.770**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.535**	**754**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2019, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	377.703.325.589	377.703.325.589
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(39.807.242.016)	(82.738.591.819)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**337.896.083.573**	**294.964.733.770**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**863**	**754**

38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	119.699.693.580	95.299.921.626
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.991.968.000	13.937.592.000
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	7.496.046.295	18.458.003.972
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	248.032.175	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	16.450.713.600
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	31.181.150
	140.435.740.050	**144.177.412.348**
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.653.400.478.506	2.218.029.708.065
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	185.516.765.500	166.968.446.250
Công ty Cổ phần PVI	33.226.091.193	34.135.997.346
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	20.721.303.109	22.696.772.612
Viện Dầu khí Việt Nam	10.450.119.689	643.529.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.822.456.780	11.457.350.503
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.655.852.554	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.571.532.300	12.198.838.061
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.249.317.193	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.306.246.344	7.669.212.714
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.062.510.977	1.634.326.649
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	260.409.813	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	185.657.240	3.201.325.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	42.012.960
	2.944.428.741.198	**2.478.677.519.330**
Các khoản vay đã trả		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	189.729.176.652	90.386.573.373
Các khoản vay đã nhận		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	77.628.239.716

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	279.845.103.600	233.204.253.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	86.967.787.022	106.308.792.980

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	23.999.917.671	23.158.780.831
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2.275.223.087	4.565.624.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	556.886.002	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	195.253.105	195.253.105
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	18.600.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	2.101.105.600
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	2.060.369.396
	27.144.879.865	**32.081.132.932**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	23.147.234.000	2.790.396.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
	28.007.841.417	**7.651.003.417**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.460.873.861	-
	229.113.222.693	**224.652.348.832**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	236.962.736.585	210.276.167.229
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	23.240.985.361	16.366.736.381
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	15.572.141.400	17.479.010.350
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	3.221.660.677
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.362.291.993	7.232.372.204
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.598.635.420	1.350.183.600
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	54.090.381	26.194.525.862
Viện Dầu khí Việt Nam	42.065.875	26.514.988
	283.552.152.286	**282.147.171.291**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	-	18.923.588

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	155.952.238.698	183.560.190.516
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.441.072.326	43.021.018.440
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.670.756.490	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	189.037.570.686
	191.064.067.514	**415.618.779.642**
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.049.794.666.633	1.240.896.293.242

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	12.616.000.000	10.330.000.000

40. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 30.441.072.326 VND (năm 2019: 43.021.018.440 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 27.360.189.449 VND (năm 2019: 26.449.417.989 VND), là số cổ tức phải trả cho cổ đông chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.476.148.949 VND (năm 2019: 28.265.414.752 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

41. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 05 tháng 01 năm 2021, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thanh toán từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Trần Xuân Thảo	**Võ Ngọc Phương**	**Lê Cự Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2021